

Bản án số: 27/2020/HS-ST
Ngày 06/5/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Hồng Thiêm và ông Nguyễn Đức Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nhật Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 10/2020/TLST-HS ngày 10/02/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2020/QĐXXST-HS ngày 09/4/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/HSST-QĐ ngày 23/4/2020 đối với bị cáo:

Vũ Thị H, sinh ngày 26/3/1984 tại xã L, huyện T, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: Thôn 4 P, xã L, huyện T, tỉnh Thái Bình; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Vũ Văn N (sinh năm 1962) và bà Nguyễn Thị U (sinh năm 1964); Có chồng là Phạm Thanh Hn (sinh năm 1982), bị cáo có 04 con (con lớn nhất sinh năm 2007, con nhỏ nhất sinh ngày 07/9/2018); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. *(Có mặt)*

*** Bị hại:** Bà Bùi Thị V, sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn D, xã Th, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. *(Có mặt)*

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Phạm Duy T, sinh năm 1937; Địa chỉ: Thôn D, xã Th, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. *(Có mặt)*

*** Người làm chứng:**

- Anh Phạm Thanh Hn, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn 4 P, xã L, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. *(Có mặt)*

- Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn 1 P, xã L, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. *(Vắng mặt)*

DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Vũ Thị H và bà Bùi Thị V có quen biết nhau do H thường xuyên mua hàng hóa tại chợ Hồ, thôn Đông Hồ, xã L nơi bà V buôn bán hàng khô. Năm 2015, H

có tham gia chơi 04 phường do bà V đứng ra tổ chức cho những người buôn bán ở chợ Hồ và thân quen chơi. Từ lúc tham gia chơi phường H chỉ nộp được bốn, năm tháng đầu, sau khi mua được phường xong thì H không có tiền nên không đóng tiền phường mà nhờ bà V đóng hộ. Bà V đồng ý và tiếp tục đóng hộ H bốn phường mà H đang chơi. Đến cuối năm 2016, khi bốn phường kết thúc, H không có tiền trả tiền bà V đã đóng hộ phường nên đã khất nợ bà V với tổng số tiền chơi phường theo tính toán của bà V và H là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) và được bà V đồng ý. Hai bên viết giấy vay tiền có thỏa thuận về số tiền, lãi suất. Sau đó do không có tiền để chi tiêu cá nhân và sinh hoạt gia đình, H tiếp tục hỏi vay tiền của bà V nhiều lần, lần vay nhiều nhất là 40.000.000đ, lần vay ít nhất là 5.000.000đ với lãi suất hai bên thỏa thuận là 1%. Các lần vay do các bên tự nguyện và việc giao nhận tiền đều có giấy biên nhận vay tiền do H viết.

Trong thời gian vay tiền bà V, gia đình H có tham gia 05 (năm) hợp đồng bảo hiểm nhân thọ tại Công ty bảo hiểm nhân thọ AIA cho H (đóng đến ngày 17/6/2017), anh Phạm Thanh Hn - chồng H (đóng đến ngày 16/11/2017), con Phạm Bảo G (đóng đến 14/12/2017), con Phạm Thị O (đóng đến ngày 28/6/2017) và con Phạm Kim K (đóng đến ngày 01/01/2018) nên H có đưa cho bà V bản photo của các hợp đồng bảo hiểm, 18 phiếu nộp tiền tại Công ty AIA cho bà V để làm tin. Đến ngày 13/9/2017 (tức 23/7/2017 âm lịch), bà V cùng với H ngồi cộng sổ và chốt sổ nợ đến thời điểm này là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng, gồm: 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng H vay đóng phường và 480.000.000 (bốn trăm tám mươi triệu) đồng H vay nhiều lần cộng lại, hai bên có thỏa thuận nhận nợ, phương án trả nợ, lãi suất của khoản vay nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn nên H không có tiền trả nợ bà V khoản tiền này theo thỏa thuận.

Đến tháng 8/2017, do không có khả năng trả nợ khoản vay 600.000.000đ lại thiếu tiền tiêu sài cá nhân nên H đã nảy sinh ý định lừa dối bà V để tiếp tục vay tiền nhằm chiếm đoạt số tiền sẽ vay được của bà V. Đầu năm 2017 gia đình H có làm chế độ bảo hiểm bệnh hiểm nghèo (bệnh tim bẩm sinh) cho cháu Phạm Kim K, nhưng Công ty AIA đã từ chối giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho cháu K. H đã nhận được thông báo của Công ty AIA và cùng chồng đến trụ sở Công ty AIA để làm việc và được giải thích về việc cháu K không thuộc trường hợp được hưởng bảo hiểm vào tháng 3/2017. Ngày 03/4/2017, Công ty AIA tiếp tục gửi thư phúc đáp về việc từ chối giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho cháu K. Bản thân H đã biết cháu K không thuộc trường hợp được hưởng bảo hiểm bệnh hiểm nghèo của Công ty bảo hiểm AIA nhưng do cần tiền chi tiêu cá nhân nên H nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà V. Khoảng tháng 8/2017, H nói với bà V cho vay thêm tiền để đóng tiền phục hồi hợp đồng bảo hiểm cho cháu K, đến ngày 28/10/2018 (tức 20/9/2018 âm lịch) H sẽ lấy được quyền lợi bệnh hiểm nghèo của cháu K ở Công ty AIA số tiền 325.000.000 (ba trăm hai mươi lăm triệu) đồng và H hứa sẽ trả hết số tiền này cho bà V để trừ nợ. H còn mở hợp đồng mua bảo hiểm của cháu K để chỉ cho bà V xem và nói ngày 15/7/2018 (tức 03/6/2018 âm lịch) bà V cùng H lên trụ sở Công ty AIA để chứng thực bà V là người đại diện cho H với công ty bảo hiểm để đến ngày

28/10/2018 (tức 20/9/2018 âm lịch) bà V sẽ được lĩnh số tiền 325.000.000 (ba trăm hai mươi năm triệu) đồng mà công ty bảo hiểm chi trả. Do không hiểu biết về các chế độ bảo hiểm và sợ H sẽ không trả được số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng đã nợ theo thỏa thuận vay mượn trước đó, đồng thời tin lời nói của H là thật nên bà V đã nhiều lần đưa thêm tiền cho H vay với tổng số tiền là 338.000.000 (ba trăm ba mươi tám triệu) đồng, gồm: lần thứ nhất chốt đến ngày 13/3/2018 (26/01/2018 âm lịch) là 164.000.000 (một trăm sáu mươi tư triệu) đồng; lần thứ hai chốt đến ngày 07/8/2018 (26/6/2018 âm lịch) là 174.000.000 (một trăm bảy mươi tư triệu) đồng. Số tiền chiếm đoạt được, H sử dụng vào việc chi tiêu cá nhân hết và không có ý định trả số tiền 338.000.000đ cho bà V. Đến hẹn không thấy H trả tiền, bà V đã nhiều lần đòi H nhưng H không trả nên đến ngày 31/10/2018 bà V yêu cầu H đến Ủy ban nhân dân xã Th, huyện Thái Thụy để nhận nợ và viết giấy nhận nợ số tiền 600.000.000đ đã vay nhiều lần trước đó và 338.000.000đ H nói vay để phục hồi hợp đồng bảo hiểm cho cháu K. Tổng số tiền là 938.000.000 (chín trăm ba mươi tám triệu đồng) với lãi suất 0.6%/1 tháng và cam kết trả nợ. Do H không trả tiền cho bà V theo cam kết nên ngày 10/6/2019, bà V gửi đơn tố giác đến Công an tỉnh Thái Bình để tố cáo hành vi phạm tội của H. Trong quá trình điều tra, truy tố bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Bản kết luận giám định số 55/KLGD-PC09 ngày 06/8/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Thái Bình kết luận: “*Chữ ký mang tên Vũ Thị H trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1, M2 và M3 do cùng một người ký ra. Chữ viết mang tên Vũ Thị H trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A19 so với chữ viết của Vũ Thị H trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1, M2 và M3 do cùng một người viết ra.*”

Bản cáo trạng số 17/CT-VKSTT ngày 07/02/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy đã truy tố bị cáo Vũ Thị H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Vũ Thị H đã thành khẩn khai báo và thừa nhận: Bản thân bị cáo có vay của bà V số tiền 600.000.000đ gồm: 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng H vay đóng phường và 480.000.000 (bốn trăm tám mươi triệu) đồng H vay nhiều lần cộng lại để chi tiêu cho cá nhân và sinh hoạt gia đình. Số tiền trên là số tiền bà V tự nguyện cho H vay và là giao dịch vay mượn dân sự theo thỏa thuận của hai bên, H vẫn thừa nhận có vay số tiền trên khi nào có điều kiện sẽ trả cho bà V. Còn số tiền 338.000.000đ do thiếu tiền tiêu sài cá nhân và bản thân nợ nần, khó khăn về kinh tế nên H mới nảy sinh ý định lừa dối bà V, biết cháu K không được hưởng chế độ bảo hiểm bệnh hiểm nghèo của Công ty bảo hiểm AIA nhưng H vẫn lừa dối bà V, để bà V tin rằng H sẽ lĩnh được số tiền 325.000.000 (ba trăm hai mươi năm triệu) đồng mà công ty bảo hiểm chi trả cho cháu K và cho H vay 338.000.000đ nhằm lừa đảo chiếm đoạt số tiền nói trên để chi tiêu cá nhân.

Người bị hại bà Bùi Thị V trình bày: Bà cho rằng số tiền 600.000.000đ là số tiền bà cho Vũ Thị H vay, khi vay H cũng đã trình bày rõ lý do vay tiền, các lần cho H vay tiền các bên đều tự nguyện thỏa thuận, có giấy biên nhận vay tiền. Còn số tiền

338.000.000đ H nói cho H vay để phục hồi hợp đồng bảo hiểm bệnh hiểm nghèo cho cháu K và đến ngày 28/10/2018 (tức 20/9/2018 âm lịch) khi nhận được tiền bảo hiểm chi trả H sẽ trả hết số tiền trên cho bà. Tuy nhiên H không trả bà số 938.000.000đ nên bà đề nghị Tòa án buộc H phải trả lại cho bà và ông T (là chồng bà V) 938.000.000đ vì đây là tài sản chung của vợ chồng bà. Ngoài số tiền trên, H còn nợ bà V ba khoản vay tiền là 15.000.000đ bà V vay hộ ở công ty TNHH Minh Phương, tiền mua điện thoại trả góp và 48.000.000đ, tuy nhiên số tiền 48.000.000đ vay đã được Vũ Thị H và chồng là Nguyễn Thanh Hn tự nguyện trả cho bà dưới hình thức chuyển nhượng chiếc xe máy Honda SH Mode biển kiểm soát 17B6-35028 cho chị Vũ Thị Thu (là người bà V nợ số tiền 50.000.000đ) và H đã thực hiện trả tiền mua điện thoại trả góp và trả Công ty TNHH Minh Phương 15.000.000đ nên bà V không yêu cầu giải quyết đối với khoản vay mượn dân sự nói trên. Còn số tiền 938.000.000đ gồm: 600.000.000đ là số tiền bị cáo vay mượn của bà, bà yêu cầu trả toàn bộ gốc và tính lãi suất là 0,6%/tháng theo thỏa thuận giữa vợ chồng và bà chị H tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện Thái Thụy ngày 31/10/2018; Còn số tiền 338.000.000đ là số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà bà yêu cầu trả lại cho bà toàn bộ số tiền trên và không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Duy T trình bày: Ông đồng ý với lời trình bày của bà V tại phiên tòa và số tiền 938.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng ông bà, nay ông yêu cầu bị cáo hoàn trả toàn bộ số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng anh Phạm Thanh Hn trình bày: Anh không biết việc Vũ Thị H đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt số tiền 338.000.000đ của bà V, số tiền này bị cáo cũng không chi tiêu cho sinh hoạt gia đình vì anh đi làm tại Quảng Ninh với mức thu nhập hàng tháng là hơn 15.000.000đ, đủ chi tiêu cho cuộc sống gia đình anh. Anh không biết số tiền trên H chi tiêu vào mục đích gì. Còn chiếc xe máy Honda SH Mode biển kiểm soát 17B6-35028 mang tên anh, anh tự nguyện sang nhượng cho chị Vũ Thị Thu (là người bà V vay tiền) không trái pháp luật nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Vũ Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm s, điểm n khoản 1 Điều 51, Điều 50, Điều 38 Bộ luật hình sự đề nghị xử phạt bị cáo từ 9 năm đến 10 năm tù giam, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án. Không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, các Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự buộc bị cáo trả bà Bùi Thị V và ông Phạm Duy T số tiền 338.000.000 đồng, bị cáo không phải chịu lãi suất đối với số tiền này. Còn số tiền 600.000.000đ là khoản vay nợ giữa bị cáo và bà V là giao dịch dân sự riêng biệt do hai bên tự nguyện thỏa thuận, kết thúc trước khi bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nên không có căn cứ để giải quyết trong vụ án này mà giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

Bị cáo phải nộp án phí và có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không tranh luận gì và nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là sai trái và rất ân hận, mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về việc vắng mặt của người làm chứng tại phiên tòa: Xét thấy bà Nguyễn Thị U đã được triệu tập hợp lệ, tại giai đoạn điều tra đã có lời khai đầy đủ nên sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về hành vi và quyết định tố tụng của các Cơ quan tố tụng, của người tiến hành tố tụng đã thực hiện là đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[3] Về căn cứ kết tội đối với bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của chính bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố và phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng. Ngoài ra còn được chứng minh bằng các tài liệu, chứng cứ như: Biên bản khám xét chỗ ở của bị cáo, Bản kết luận giám định, Biên bản niêm phong đồ vật, tài liệu, các Hợp đồng bảo hiểm, các giấy nhận nợ cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" như Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy đã truy tố, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

.....

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

.....

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”

[4] Xét tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sử hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người dân lương thiện, làm cho đời sống kinh tế của gia đình bị hại lâm vào tình trạng khó khăn. Bị cáo là người trưởng thành, có đầy đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình, có nhân thân tốt nhưng không chịu rèn luyện, tu dưỡng bản thân, trở thành công dân lương thiện, không chịu khó tham gia lao động, sản xuất để có nguồn thu nhập chính đáng mà lại dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt số tiền 338.000.000 đồng của bị hại với lỗi cố ý trực tiếp, thể hiện sự coi thường pháp luật. Do đó, việc đưa ra xét xử bị cáo là đúng quy định của pháp luật hình sự và cần phải áp dụng một mức án tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng cải tạo, giáo dục, răn đe bị cáo và góp phần vào công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm chung cho xã hội.

[5] Xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, thấy: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo phạm tội khi đang mang thai nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại điểm n khoản 1 “Người phạm tội là phụ nữ khi đang có thai”. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự. Bị cáo hiện nay không có công ăn việc làm ổn định, không có thu nhập, không có tài sản riêng gì có giá trị, lại đang chăm sóc con nhỏ đau yếu điều trị bệnh tim nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, bà V và ông T yêu cầu bị cáo H phải bồi thường toàn bộ 938.000.000đ, tính lãi suất theo thỏa thuận tại giấy nhận nợ ngày 31/10/2018 ở Ủy ban nhân dân xã Th, huyện Thái Thụy đối với khoản tiền 600.000.000đ mà H đã hứa trả cho ông bà, không yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền 338.000.000đ bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt của ông bà. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[6.1] Đối với số tiền 600.000.000đ là khoản vay nợ theo thỏa thuận giữa bị cáo và bà V. Đây là giao dịch dân sự riêng biệt, đã kết thúc trước khi bị cáo thực hiện hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà V, khi vay các bên tự nguyện thỏa thuận, giao nhận tiền có giấy xác nhận, có thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ. Cả bà V, ông T và bị cáo không đe dọa, cưỡng ép bà V cho vay và đều có sự tự nguyện thỏa thuận vay tiền. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để giải quyết yêu cầu đòi lại 600.000.000đ bà V đã cho bị cáo vay trong vụ án này mà giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6.2] Đối với số tiền 338.000.000đ là tài sản bị cáo đã chiếm đoạt của bà Bùi Thị V và ông Phạm Duy T, bà V và ông T yêu cầu bị cáo trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt nêu trên cho ông bà, ngoài ra ông bà không có yêu cầu gì khác, Hội đồng xét xử

thấy yêu cầu trên là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật, cần buộc bị cáo phải trả lại cho bà V và ông T số tiền 338.000.000đ.

[7] Các vấn đề khác trong vụ án: Đối với anh Phạm Thanh Hn là chồng của H, trong quá trình điều tra xác định được anh Hn không tham gia, không biết việc H dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của bà V nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Thái Thụy không xử lý đối với anh Hn là có căn cứ. Mặt khác, do số tiền chiếm đoạt bị cáo sử dụng để tiêu xài cá nhân, không chi tiêu phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt chung trong gia đình nên không đặt ra trách nhiệm liên đới bồi thường với anh Hn là đúng quy định tại khoản 3, 4 Điều 45 Luật hôn nhân gia đình. Đối với ba khoản nợ khác gồm: Số tiền là 48.000.000đ bị cáo đã vay của bà V đã được Vũ Thị H trả cho bà V dưới hình thức vợ chồng bị cáo đã tự nguyện chuyển nhượng chiếc xe máy Honda SH Mode biển kiểm soát 17B6-35028 đăng ký tên anh Nguyễn Thanh Hn cho chị Vũ Thị Thu, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn 3 Đại Đồng, xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình (là người bà V nợ số tiền 50.000.000đ); Số tiền trả tiền mua điện thoại trả góp Iphone 8Plus 256G trị giá 28.790.000đ ngày 14/12/2017 và trả Công ty TNHH Minh Phương 15.000.000đ vào ngày 11/6/2018 là giao dịch dân sự do các bên tự nguyện thỏa thuận, bản thân bị cáo H vẫn đang thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các khoản vay trên và bà V không yêu cầu giải quyết đối với các khoản vay này nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm 16.900.000đ theo quy định của pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm s, điểm n khoản 1 Điều 51, Điều 50, Điều 48, Điều 38 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự; Điều 135, Điều 136, 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên bố: Bị cáo Vũ Thị H phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Xử phạt bị cáo Vũ Thị H 09 (Chín) năm 06 (Sáu) tháng tù giam, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho bà Bùi Thị V, sinh năm 1959 và ông Phạm Duy T, sinh năm 1937; Đều trú tại: Thôn D, xã Th, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình số tiền 338.000.000 (Ba trăm ba mươi tám triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu cho đến khi thi hành xong khoản tiền bồi thường thiệt hại nêu trên thì hàng tháng bị cáo phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương

ứng với thời gian chưa thi hành.

3. Về án phí:

Bị cáo Vũ Thị H phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 16.900.000đ (Mười sáu triệu chín trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (06/5/2020). Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Duy T có quyền kháng cáo về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (06/5/2020).

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Thái Thụy;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS huyện Thái Thụy;
- Công an huyện Thái Thụy;
- UBND xã L;
- Sở tư pháp tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Xuân Quỳnh